

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ  
DINH VU PORT INVESTMENT  
AND DEVELOPMENT JOINT  
STOCK COMPANY

Số/No: 140/CBTT-DVP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Hải Phòng, ngày 13 tháng 5 năm 2026  
Hai Phong, May 13<sup>th</sup> 2026

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP**  
**NOTICE OF CHANGE IN CERTIFICATE OF BUSINESS REGISTRATION**  
Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà  
Nội/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

Căn cứ theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 07/5/2026, do Phòng đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp, Sở tài chính Thành phố Hải Phòng cấp, chúng tôi trân trọng thông báo việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty chúng tôi như sau:

*Based on the Certificate of Business Registration Change dated May 7<sup>th</sup>, 2026, issued by the Business Registration and Enterprise Management Department, Hai Phong City Department of Finance, we respectfully announce the following changes to our company's business registration:*

- Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ/ Dinh Vu Port Investment and Development Joint Stock Company;
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: DVP
- Địa chỉ/Address: Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam/ Dinh Vu Port, Dong Hai Ward, Hai Phong city, Vietnam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.3.769.992 Fax: 0225.3.769.992
- E-mail: hanhchinh@dinhvuport.com.vn
- Website: www.dinhvuport.com.vn

**1. Thông tin trước khi thay đổi:**

BỎ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH SAU:		
STT	Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh được bỏ khỏi danh sách đã đăng ký
1	4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng (bao gồm phụ gia xi măng, clinker); Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni;

		Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim, hàng kim khí, tôn mạ màu
2	5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
3	7911	Đại lý du lịch
4	4661	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan
5	4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép; Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn đồng, chì, nhôm, inox
6	4669	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
7	7990	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
8	3311	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
9	7820	Cung ứng lao động tạm thời
10	5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan; Dịch vụ nâng cầu hàng hoá; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ đóng gói liên quan đến vận tải; Dịch vụ môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung)
11	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (bao gồm kinh doanh nhà, cho thuê kho, bãi, cho thuê văn phòng)
12	8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá
13	4312	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng
14	4221	Xây dựng công trình điện Chi tiết: Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35KV

10/11/2010

15	4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước Chi tiết: Xây dựng công trình thuỷ lợi
16	4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp
17	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị
18	4211	Xây dựng công trình đường sắt Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông
19	4212	Xây dựng công trình đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông
20	7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hoá; Cho thuê thiết bị vận tải đường thuỷ không kèm người điều khiển
21	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thuỷ; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)
22	4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi
23	4932	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng
24	3830	Tái chế phế liệu Chi tiết: Phá huỷ tàu

**1. Information before change:**

<b><i>Remove the following business lines:</i></b>		
<b><i>No.</i></b>	<b><i>Code</i></b>	<b><i>Name of business line that has been removed from the registered list</i></b>
<i>1</i>	<i>4663</i>	<i>Wholesale of other construction materials and installation equipment Details: Wholesale of bamboo, rattan, timber and processed wood; Wholesale of cement (including cement additives and clinker); Wholesale of building bricks, tiles, stones, sand, and gravel; Wholesale of building glass; Wholesale of paints and varnishes; Wholesale of tiles and sanitary ware; Wholesale of</i>

		<i>hardware, metal goods, and colored coated sheet metal.</i>
2	5510	<i>Short-term accommodation services. Details: Hotel; Guesthouses and lodging establishments providing short-term accommodation services.</i>
3	7911	<i>Travel agency activities</i>
4	4661	<i>Wholesale of solid, liquid, and gaseous fuels and related products. Details: Wholesale of petroleum and related products</i>
5	4662	<i>Wholesale trade of metals and metal ores Details: Wholesale of iron and steel; Wholesale of metal ores; Wholesale of copper, lead, aluminum, and stainless steel.</i>
6	4669	<i>Other specialized wholesale trade not classified elsewhere. Details: Wholesale of scrap metal and non-metal waste.</i>
7	7990	<i>Booking services and related support services for promoting and organizing tours</i>
8	3311	<i>Repair of fabricated metal products</i>
9	7820	<i>Temporary employment agency activities</i>
10	5229	<i>Other service activities supporting transportation. Details: Freight forwarding and customs clearance services; Cargo lifting and hoisting services; Goods counting service; Packaging services related to transportation; Ship chartering brokerage services; Logistics services; Ship agency services (including ship supply services); Sea freight forwarding agency services; Multimodal transport services (excluding air transport and general aviation business)</i>
11	6810	<i>Real estate business and land use rights owned, used, or leased. Details: Real estate business (including housing business, leasing of warehouses, yards, and office space)</i>
12	8299	<i>Other remaining business support service activities not classified elsewhere Details: Import and export services</i>
13	4312	<i>Site preparation Details: Land leveling</i>
14	4221	<i>Construction of power plants Details: Construction and installation of power lines and substations up to 35KV</i>

1101 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14

15	4222	<i>Construction of water supply and drainage systems Details: Construction of irrigation works</i>
16	4293	<i>Construction of processing and manufacturing facilities Details: Construction of industrial facilities</i>
17	4299	<i>Construction of other civil engineering works Details: Construction of technical infrastructure for industrial zones and urban areas.</i>
18	4211	<i>Construction of railway infrastructure Details: Construction of transportation infrastructure</i>
19	4212	<i>Construction of road infrastructure Details: Construction of transportation infrastructure</i>
20	7730	<i>Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods without operator. Details: Leasing of cargo handling machinery and equipment; Leasing of water transport equipment without operator.</i>
21	4659	<i>Wholesale of other machinery, equipment and machine parts. Details: Wholesale of marine machinery, equipment and spare Parts; Wholesale of machinery, electrical equipment, and electrical materials (generators, electric motors, electrical wires, and other equipment used in electrical circuits)</i>
22	4931	<i>Road passenger transport within and outside urban areas (excluding bus transport) Details: Passenger transport by taxi</i>
23	4932	<i>Other road passenger transport. Details: Passenger transport by bus within and between provinces; Passenger transport by automobile on fixed routes and under contract.</i>
24	3830	<i>Recycling of scrap materials Details: Ship dismantling</i>

## 2. Thông tin sau khi thay đổi:

BỔ SUNG NGÀNH NGHỀ KINH DOANH SAU:			NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH
STT	Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh được bổ sung	
1	4673	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây	

		dụng	
2	5510	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự	
3	5520	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	
4	7911	Đại lý lữ hành	
5	4671	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	
6	4672	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm bán buôn vàng miếng)	
7	4679	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm bán buôn các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường và mặt hàng Nhà nước cấm kinh doanh)	
8	7990	Hoạt động liên quan đến du lịch khác	
9	3311	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn	
10	7821	Cung ứng lao động tạm thời	
11	5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; Hoạt động tư vấn logistics, ví dụ như lập kế hoạch, tổ chức/thiết kế và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa; Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ đóng gói liên quan đến vận tải	X
12	5231	Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa Chi tiết: Môi giới vận chuyển hàng hóa bằng tàu biển; Hoạt động của các nền tảng trung gian dịch vụ vận tải hàng hóa; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; Tổ chức vận chuyển và giao nhận hàng hóa thay mặt cho khách hàng; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan thay mặt cho khách hàng; Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm dịch vụ vận chuyển hàng không	

NG | Đ | U | G | 11

		và kinh doanh hàng không chung)	
13	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	
14	8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (không bao gồm hoạt động Nhà nước cấm)	
15	4312	Chuẩn bị mặt bằng	
16	4221	Xây dựng công trình điện	
17	4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	
18	4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	
19	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	
20	4211	Xây dựng công trình đường sắt	
21	4212	Xây dựng công trình đường bộ	
22	7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	
23	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	
24	4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	
25	4932	Vận tải hành khách đường bộ khác	
26	3830	Tái chế phế liệu	

## 2. Information after change:

<i>Add the following business lines:</i>			<i>Major business lines</i>
<i>No.</i>	<i>Code</i>	<i>Name of business line that has been added</i>	
1	4673	<i>Wholesale of other construction materials and installation equipment</i>	
2	5510	<i>Hotels and similar accommodation services</i>	
3	5520	<i>Other short-term accommodation services Details: Guesthouses and inns providing short-term accommodation services.</i>	
4	7911	<i>Travel agency</i>	
5	4671	<i>Wholesale of solid, liquid, and gaseous fuels and related products</i>	
6	4672	<i>Wholesale trade of metals and metal ores (Excluding the wholesale of gold bars)</i>	

7	4679	<i>Other specialized wholesale trade not classified elsewhere (Excluding the wholesale of imported scrap materials that cause environmental pollution and goods prohibited from trading by the State)</i>	
8	7990	<i>Other travel-related activities</i>	
9	3311	<i>Repair and maintenance of fabricated metal products</i>	
10	7821	<i>Temporary employment agency activities</i>	
11	5229	<i>Other supporting service activities related to transportation</i> <i>Details:</i> <i>Arrangement or organization of transportation activities by rail, road, and sea; Logistics consulting activities such as planning, organizing/designing, and supporting transportation, warehousing, and distribution operations; Collection and issuance of transport documents or bills of lading; Other related activities such as packaging goods for protection during transport, loading and unloading, sampling, and weighing of goods; Cargo tallying services; Packaging services related to transportation.</i>	X
12	5231	<i>Intermediary service activities for freight transportation</i> <i>Details:</i> <i>Freight brokerage services by sea; Activities of intermediary platforms for freight transportation services; Activities of sea freight forwarding agents; Organization of transportation and delivery of goods on behalf of customers; Activities of customs clearance agents on behalf of customers; Shipping agency services (including ship supply services); Sea transport agency services; Multimodal transport services (excluding air transport services and general aviation business)</i>	
13	6810	<i>Real estate business and land use rights owned, used, or leased</i>	
14	8299	<i>Other remaining business support service activities not classified elsewhere (excluding activities prohibited by the State)</i>	
15	4312	<i>Site preparation</i>	
16	4221	<i>Construction of power plants</i>	
17	4222	<i>Construction of water supply and drainage systems</i>	

1101 4.5.2021 12.1

18	4293	Construction of processing and manufacturing facilities	
19	4299	Construction of other civil engineering works	
20	4211	Construction of railway infrastructure	
21	4212	Construction of road infrastructure	
22	7730	Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods without operator	
23	4659	Wholesale of other machinery, equipment and machine parts.	
24	4931	Road passenger transport within and outside urban areas (excluding bus transport)	
25	4932	Other road passenger transport	
26	3830	Recycling of scrap materials	

**3. Lý do thay đổi/Reason for change:** Để phù hợp với quy định của pháp luật (Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam)/ *To comply with legal regulations (Decision No. 36/2025/QĐ-TTg dated September 29<sup>th</sup>, 2025 of the Prime Minister promulgating the Vietnamese economic sector classification system)*

4. Ngày có hiệu lực/Effective date: 07/5/2026

5. Ngày nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Receipt date of new certificate of business registration: 13/5/2026

6. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/5/2026 tại đường dẫn: <https://dinhvuport.com.vn/vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/2026/> / *This information was published on the company's website on May 13<sup>th</sup> 2026, as in the link: https://dinhvuport.com.vn/vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/2026*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mới/ *Certificate of Business Registration Change*

**Người đại diện theo pháp luật**  
*Legal representative*



**Cao Văn Tĩnh**  
*Cao Van Tinh*



Hải Phòng, ngày 07 tháng 05 năm 2026

Số:



45044/26

## GIẤY XÁC NHẬN

### Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP: Thành phố  
Hải Phòng

Địa chỉ trụ sở: Số 6 đường Hồng Bàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng,  
Việt Nam

Điện thoại: 0225 3823769

Số Fax:

Thư điện tử: dkkdhaiphong@gmail.com

Website:

#### Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG  
ĐÌNH VŨ

Mã số doanh nghiệp: 0200511481

**Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký  
kinh doanh.**

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về  
đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
2	Bốc xếp hàng hóa	5224
3	Phá dỡ	4311
4	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
5	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar)	5610
6	Điều hành tua du lịch	7912
7	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673
8	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
9	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự	5510
10	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
11	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5520
12	Đại lý lữ hành	7911
13	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4671



STT	Tên ngành	Mã ngành
14	Cho thuê xe có động cơ	7710
15	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm bán buôn vàng miếng)	4672
16	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm bán buôn các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường và mặt hàng Nhà nước cấm kinh doanh)	4679
17	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
18	Hoạt động liên quan đến du lịch khác	7990
19	Xây dựng nhà để ở	4101
20	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
21	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
22	Cung ứng lao động tạm thời	7821
23	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; Hoạt động tư vấn logistics, ví dụ như lập kế hoạch, tổ chức/thiết kế và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa; Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ đóng gói liên quan đến vận tải	5229(Chính)
24	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
25	Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa Chi tiết: Môi giới vận chuyển hàng hóa bằng tàu biển; Hoạt động của các nền tảng trung gian dịch vụ vận tải hàng hóa; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; Tổ chức vận chuyển và giao nhận hàng hóa thay mặt cho khách hàng; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan thay mặt cho khách hàng; Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm dịch vụ vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung)	5231
26	Xây dựng nhà không để ở	4102
27	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
28	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (không bao gồm hoạt động Nhà nước cấm)	8299
29	Chuẩn bị mặt bằng	4312
30	Xây dựng công trình điện	4221
31	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
32	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
33	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
34	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
35	Xây dựng công trình đường sắt	4211

STT	Tên ngành	Mã ngành
36	Xây dựng công trình đường bộ	4212
37	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
38	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
39	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
40	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
41	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
42	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
43	Tái chế phế liệu	3830
44	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120



**Nơi nhận:**

-CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ. Địa chỉ: Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

-.....;

- Lưu: Trần Thị Hương Lan.....

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Thị Huệ**

*Hai Phong, May 07<sup>th</sup>, 2026*

No.: 45044/26

## CERTIFICATE

### Regarding the change of enterprise registration contents

The Business Registration and Enterprise Management Division – Hai Phong City  
Head office address: No. 6 Hong Bang Street, Hong Bang Ward, Hai Phong City, Vietnam  
Telephone: 0225 3823769 Fax:  
Email: dkkdhaiphong@gmail.com Website:

#### Hereby certifies:

Enterprise name: DINH VU PORT INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Enterprise code: 0200511481

**The enterprise has notified the business registration authority of changes to its enterprise registration contents.**

The enterprise's information has been updated in the National Business Registration Information System as follows:

No.	Business line	Industry code
1	Quarrying of stone, sand, gravel and clay	0810
2	Cargo handling	5224
3	Demolition	4311
4	Warehousing and storage of goods	5210
5	Restaurants and mobile food service activities, excluding bars	5610
6	Tour operation	7912
7	Wholesale of other construction installation materials and equipment	4673
8	Freight transport by road	4933
9	Hotels and similar accommodation	5510
10	Sea and coastal freight water transport	5012
11	Other short-stay accommodation services. Details: Guest houses and inns providing short-stay accommodation services	5520
12	Travel agency activities	7911
13	Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products	4671
14	Renting and leasing of motor vehicles	7710
15	Wholesale of metals and metal ores, excluding wholesale of gold bullion	4672
16	Other specialized wholesale not elsewhere classified, excluding wholesale of imported scrap causing environmental pollution and goods prohibited from business by the State	4679





No.	Business line	Industry code
43	Recycling of scrap	3830
44	Technical testing and analysis	7120

**Recipients:**

- Dinh Vu Port Investment and Development Joint Stock Company.  
Address: Dinh Vu Port, Dong Hai Ward, Hai Phong City, Vietnam;
- For filing: Tran Thi Huong Lan.

**FOR THE HEAD OF DIVISION  
DEPUTY HEAD OF DIVISION**

**(Signed)**

**Nguyen Thi Hue**

*Note: This is an English translation prepared from the Vietnamese certificate provided. For legal use, the Vietnamese original remains the governing document unless otherwise certified by a competent authority.*

